

QUAN HỆ GIỮA CÁC Ý TRONG CÂU (3)

QUAN HỆ NHƯỢNG BỘ VÀ QUAN HỆ MỤC ĐÍCH



Giới thiệu

Quan hệ nhượng bộ và quan hệ đối lập có ý nghĩa gần tương tự nhau.

Chúng thể hiện sự đối lập/ tương phản giữa hai sự việc.

Hai loại quan hệ này được thể hiện bằng những từ/ cụm từ đặc trưng.

Tương tự như trong các mối quan hệ khác, các từ này có thể là:

- **Liên từ**
- **Trạng từ**
- **Giới từ/ Cụm giới từ**
- **Một số từ khác**

Chúng ta cùng xem xét từng trường hợp cụ thể nhé!

Quan hệ nhượng bộ

Liên từ trong quan hệ nhượng bộ

- *although, even though, though* (mặc dù)
- *but* (nhưng), *while* (trong khi), *whereas* (trong khi), *yet* (nhưng)

e.g.: He went on working although he was tired.

= He was tired but he went on working. (Anh ta mệt nhưng anh ta vẫn tiếp tục làm việc.)

Chú ý:

- Mệnh đề *but* luôn đứng sau mệnh đề còn lại. Không dùng cả *but* và *although* trong cùng một câu.
 - *yet* (= *but*) thường dùng trong văn phong trang trọng.
 - *while, whereas* dùng khi muốn thể hiện hai thực tế trái ngược nhau.
- e.g.: I like travelling whereas my sister only enjoys the home atmosphere.

= I like travelling while my sister only enjoys the home atmosphere. (Tôi thích đi du lịch trong khi chị gái tôi chỉ thích tận hưởng không khí gia đình.)

Giới từ trong quan hệ nhượng bộ

- Giới từ trong quan hệ nhượng bộ: *despite, in spite of*

- Sau các từ này là **danh từ/ cụm danh từ** hoặc **động từ dạng V-ing**.

e.g.: He went on working in spite of being tired.

= He went on working in spite of his tiredness. (Anh ta tiếp tục làm việc mặc dù đã mệt.)

- Có thể dùng: despite/ in spite of + the fact that + clause = although + clause

e.g.: Although his friends had encouraged him, he wouldn't take part in the contest.

= Despite the fact that his friends had encouraged him, he wouldn't take part in the contest. (Mặc dù bạn bè đã khích lệ nhưng anh ta vẫn không tham dự cuộc thi.)

Trạng từ trong quan hệ nhượng bộ

- *despite that, in spite of that* (mặc dù)
- *however, nevertheless, nonetheless* (tuy nhiên), *on the other hand* (mặt khác)

Trong câu những trạng từ trên được ngăn cách với thành phần còn lại của câu bằng dấu phẩy

e.g.:

+ We thought the figures were correct. However, we have now discovered some errors. (Chúng tôi đã nghĩ rằng những con số đó là đúng. Tuy nhiên giờ chúng tôi lại tìm ra được một số lỗi.)

+ On the one hand, you complain that you're lonely. On the other hand, you won't come to parties with me. (Một mặt cậu kêu ca rằng cậu cô đơn. Nhưng mặt khác cậu lại không đến dự những bữa tiệc cùng với tớ.)

***Wh-ever* trong quan hệ nhượng bộ**

- Ngoài các cách dùng trên chúng ta có thể dùng các từ để hỏi và thêm đuôi *-ever* vào ngay sau chúng trong quan hệ nhượng bộ với nghĩa là *bất cứ/ dù ... đi nữa*

Whatever: *bất cứ thứ gì đi nữa*

Whenever: *bất cứ khi nào*

Wherever: bất cứ đâu

Whichever: bất cứ cái nào (dùng khi có sự lựa chọn)

However: dù thế nào đi nữa

- Ngoài ra chúng ta cũng có thể dùng: **No matter + wh-**

e.g.:

+ Wherever you go I will be right here waiting for you.

= No matter where you go, I will be right here waiting for you. (Dù anh có đi đâu thì em cũng sẽ luôn ở đây chờ đợi anh.)

+ However hard I try, I can't understand her.

= No matter how hard I try, I can't understand her. (Dù có cố gắng thế nào, tôi vẫn không thể hiểu được cô ấy.)

Mệnh đề chứa *AS* trong quan hệ nhượng bộ

Cấu trúc sau đây cũng hàm ý nhượng bộ:

* Adj + as/ though + S + (may/ might) + V

* Much + as + S + V

Lưu ý: **may/ might** trong cấu trúc thứ

nhất có thể bỏ đi, khi đó động từ phải chia phù hợp với thì và chủ ngữ.

e.g.:

+ Difficult as English is, we must try to learn it.

= Although English is difficult, we must try to learn it. (Mặc dù Tiếng Anh khó nhưng chúng ta cũng phải cố mà học.)

+ Much as I admire her beauty, I don't think much of her intelligence. (Mặc dù ngưỡng mộ sắc đẹp của cô ta nhưng tôi nghĩ cô ta không được thông minh cho lắm.)

Quan hệ mục đích

To V để chỉ mục đích

- Chúng ta có thể dùng **to V** để chỉ mục đích.

e.g.: I am studying to pass the exam. (Tôi đang học để có thể vượt qua kì thi.)

- Cũng có thể dùng: **in order + to V/ not to V** = **so as + to V/ not to V** (để làm việc gì/

không làm việc gì)

e.g.: I'm going to avoid coffee today in order to get to sleep early. (Hôm nay tớ sẽ không uống cà phê để có thể đi ngủ sớm.)

- Hoặc dùng: **for + O + to V** (*để cho ai làm việc gì*)

e.g.: They have just built a pool in their yard for children to swim in. (Họ vừa mới xây một cái bể bơi ở trong sân để cho lũ trẻ bơi trong đó.)

Giới từ chỉ mục đích

Có thể dùng các giới từ/ cụm giới từ sau để chỉ mục đích:

a) for

for + N → chỉ mục đích bình thường

for + V-ing → chỉ công dụng đặc trưng của một vật nào đó

e.g.:

+ We stopped for lunch. = We stopped to have lunch. (Chúng tôi nghỉ để ăn trưa.)

Không nói: *We stopped for having lunch.*

+ We use this knife to cut the bread. = We use this knife for cutting bread. (Chúng tôi dùng con dao này để cắt bánh mì.)

b) with a view to + V-ing

e.g.: He met the bank manager with a view to borrowing \$5000. (Anh ta gặp giám đốc ngân hàng với mục đích là mượn 5000 đô la.)

Liên từ chỉ mục đích

Các liên từ dùng để chỉ mục đích:

so that + clause

in order that + clause

e.g.: I'm going to have some coffee so that I won't fall asleep during the exam. (Tôi sẽ uống chút cà phê để không ngủ gật trong lúc làm bài thi.)

so that + S + V/ Vs (chia ở hiện tại)

so that + S + V-ed (chia ở quá khứ)

so that + S + will/ would + V

so that + S + can/ could + V

e.g.: They have just built a pool in their yard so that all the children can swim in

it. (Họ vừa mới xây một bể bơi trong sân để lũ trẻ có thể bơi trong đó.)